

SỞ Y TẾ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN DA LIỄU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ THUỐC SỰ NGHIỆP- BẢO HIỂM Y TẾ NĂM 2023-2024

(Đính kèm Quyết định số 630/QĐ-BVĐL ngày 14/08/2023 và 819/QĐ-BVĐL ngày 19/9/2023 của Bệnh viện Da Liễu)

STT	Tên hàng hóa	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
1	A.T Fexofenadin	30mg/5ml; 60ml	Chai	70,000
2	Acetate Ringer's Otsuka	500ml	Chai	16,000
3	ACNOTIN 20	20mg	Viên	13,360
4	Acyclovir Stella 200mg	200mg	Viên	1,200
5	Aerius 5mg	5mg	Viên	9,520
6	Aescin 20mg	20mg	Viên	2,300
7	AGI-CALCI	1250mg + 200IU	Viên	1,422
8	AGINFOLIX 5	5mg	Viên	160
9	AGIRENYL	5.000IU	Viên	225
10	Alcool 70°	43,75ml/60ml	Chai	30,500
11	Althax	120mg	Viên	5,500
12	Amcinol - Paste	Mỗi 5 gam gel chứa: Triamcinolon	Tuýp	9,775
13	Amiparen – 10	10%; 500ml	Chai	79,000
14	Asosalic	30mg + 0,5mg	Tuýp	95,000
15	Atisyrup zinc	10mg/5ml	Ống	9,485
16	Augmentin 1g	875mg + 125mg	Viên	16,680

STT	Tên hàng hóa	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
17	Augmentin 250mg/31,25mg	250mg + 31,25mg	Gói	10,670
18	Auropodox 200	200mg	Viên	5,980
19	Azaduo	(15mg + 375mg)/15g	Tuýp	125,000
20	Azaduo	(15mg + 375mg)/15g	Tuýp	245,000
21	Bacterocin Oint	2%	Tuýp	105,000
22	BACTRONIL	2%	Tuýp	25,000
23	BASTINFAST 10	10mg	Viên	565
24	Benzathin benzylpenicilin 1.200.000	1.200.000 IU	Lọ	15,000
25	Betamethason 0.05%	0,5mg/g	Tuýp	13,000
26	BETRIOL	(50mcg + 0.5mg)/1g	Tuýp	160,000
27	Bilaxten	20mg	Viên	9,300
28	Biosoft	10mg	Viên	3,990
29	Capser	0,75 mg	Tuýp	295,000
30	Claminat 1,2g	1g + 200mg	Lọ	38,850
31	Clanzen	5mg	Viên	148
32	Clorpheniramin 4mg	4mg	Viên	39
33	Cofidec 200mg	200mg	Viên	9,100
34	COLCHICINE CAPEL 1mg	1mg	Viên	5,450
35	Cravit 1.5%	15mg/ml	Lọ	115,999
36	Crederm Lotion	(0,5mg betamethason + 20mg)/1g	Lọ	120,000

STT	Tên hàng hóa	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
37	Crederm Ointment	(0,5mg Betamethason + 30 mg)/1g	Tuýp	45,000
38	CYSTINE B6 BAILLEUL	500mg + 50mg	Viên	4,930
39	Cystinice	500mg	Viên	2,300
40	Dacolfort	450mg + 50mg	Viên	924
41	Daivobet	50mcg/g + 0,5mg/g	Tuýp	288,750
42	Daivonex	50mcg/g	Tuýp	300,300
43	Destacure	2,5mg/5ml	Chai/Lọ	68,000
44	Diazepam-Hameln 5mg/ml Injection	5mg/ml	Ống	8,799
45	Differin Cream 0.1%	0,1%	Tuýp	140,600
46	Ebastine Normon 10 mg Orodispersi	10mg	Viên	9,800
47	Envix 6	6mg	Viên	29,600
48	Ephedrine Aguettant 30mg/ml	30mg/ml	Ống	57,750
49	Epiduo 0.1%/2.5% gel	0,1% + 2,5%	Lọ	140,600
50	ERYLIK	0,025% + 4%	Ống	113,000
51	Esomeprazol 20mg	20mg	Viên	245
52	Fefasdin 180	180mg	Viên	623
53	Fellaini	25mg	Viên	17,000
54	Forlen	600mg	Viên	17,000
55	Fraizeron	150mg	Lọ	7,820,000
56	Fucicort	2% kl/kl+ 0,1% kl/kl	Tuýp	98,340

STT	Tên hàng hóa	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
57	Fucidin Cream	2%	Tuýp	75,075
58	Fucidin Cream	2%	Tuýp	75,075
59	Fucidin H	20mg/g + 10mg/g	Tuýp	97,130
60	GEL-APHOS	20% (12,38g)	Gói	1,030
61	GIFULDIN 500	500mg	Viên	1,350
62	Glucophage 500mg	500mg	Viên	1,598
63	GLUCOSE 30%	30g/100ml	Chai	15,750
64	GLUCOSE 5%	5g/100ml	Chai	9,450
65	GONCAL	0,15g + 1,47g	Viên	1,950
66	HCQ	200mg	Viên	4,480
67	Heparos	250mg+250mg	Viên	5,600
68	Hi-Tavic	325 mg + 37,5 mg	Viên	1,050
69	Human Albumin Baxter 200g/l	10g/50ml	Chai	700,000
70	IDOMAGI	600mg	Viên	9,450
71	IFATRAX	100mg	Viên	3,150
72	Imiquad	5%	Gói	60,000
73	Immutes Capsule	80mg	Viên	4,200
74	Kagasdine	20mg	Viên	148
75	Katrypsin	21 microkatal	Viên	155
76	Kem Tenafin 1%	10mg/g	Tuýp	25,000

STT	Tên hàng hóa	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
77	Lamisil	10mg/1g kem	Tuýp	41,500
78	Letdion	5mg/ml	Lọ	84,000
79	Locgoda 0,1%	0,1%	Tuýp	65,000
80	Lyrica	75mg	Viên	17,685
81	Meloxicam	7,5mg	Viên	84
82	Menzag	0,05%	Tuýp	83,668
83	METOCLOPRAMID KABI 10MG	10mg/2ml	Ống	1,428
84	Midanium	5mg/ml	Ống	18,900
85	Mitibilastin 20 mg	20mg	Viên	7,500
86	Mixtard 30 FlexPen	300IU/3ml	Bút tiêm	75,500
87	Momate-S	0,1% + 5%	Tuýp	60,000
88	MORIAMIN FORTE	18,3mg + 5,9mg + 25mg + 5mg + 4,2mg	Viên	3,150
89	Mycokem tablets 500mg	500mg	Viên	25,600
90	NATRI CLORID 0,9%	0,9g/100ml	Chai	8,505
91	Neurontin	300mg	Viên	11,316
92	Nước muối sinh lý Natri clorid 0,9 %	0,9%	Chai	8,904
93	Nước oxy già 3%	1,2g/20ml	Chai	16,800
94	Oflovid Ophthalmic Ointment	0,3%	Tuýp	74,530
95	Opiphine	10mg/ml	Ống	27,993
96	Oxacillin IMP 500mg	500mg	Viên	7,350

STT	Tên hàng hóa	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
97	Pesancidin	2%	Tuýp	38,980
98	Pesancort	100mg/5g + 5mg/5g	Tuýp	28,970
99	Pirolam	10mg/g	Tuýp	100,000
100	Pollezin	5mg	Viên	4,750
101	POVIDINE 4%	4%; 800ml	Chai	60,000
102	POVIDONE	2g/20ml	Chai	8,850
103	REDDITUX	500mg	Lọ	9,643,200
104	Remicade	100mg	Lọ	11,818,800
105	Royalgsv	0,5 mg/ml	Lọ	43,000
106	Rupafin	10mg	Viên	6,500
107	Saferon	100mg Fe + 500mcg	Viên	4,500
108	Sagamome	20mg/20g	Tuýp	55,000
109	Sandimmun Neoral 100mg	100mg	Viên	67,294
110	SaVi Gabapentin 300	300mg	Viên	945
111	SaViCertiryl	10mg	Viên	373
112	Scanneuron	100mg+ 200mg+ 200mcg	Viên	1,100
113	Seduxen 5mg	5mg	Viên	1,260
114	Silygamma	150mg	Viên	3,980
115	SMOFlipid 20%	20%	Chai	100,000
116	Sodium Chloride 0,9%	0,9g/100ml	Chai	8,000

STT	Tên hàng hóa	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
117	Solu-Medrol	40mg	Lọ	41,871
118	Spulit	100mg	Viên	15,000
119	Stelara 45mg/0,5ml	45mg/0,5ml	Bơm tiêm	46,421,837
120	STEROXYL 2.000.000 UI/100ML	2.000.000 UI/100ml	Lọ	110,000
121	Supirocin-B	2% + 0,05%	Tuýp	65,000
122	Tacropic 0,03%	0,03%	Tuýp	47,000
123	Tazoretin	15mg/15g	Tuýp	110,000
124	Tazoretin	15mg/15g	Tuýp	59,000
125	Telfast HD	180mg	Viên	7,299
126	Terbisil 250 mg Tablets	250mg	Viên	13,860
127	Thuốc mỡ Tacropic	10mg/10g	Tuýp	65,000
128	Tremfya	100mg/ml	Bơm tiêm	42,056,763
129	Tricovivax	50mg/1ml	Hộp	920,000
130	Trozimed	1,5mg (50mcg/g)	Tuýp	90,000
131	VADIKIDDY	2%	Tuýp	25,000
132	Ventolin Inhaler	100mcg/liều xịt	Bình xịt	76,379
133	Vinocyclin 100	100mg	Viên	14,800
134	Vitamin C	500mg	Viên	163
135	VITAMIN E 400IU	400IU	Viên	450
136	Vitamin PP	500mg	Viên	205

STT	Tên hàng hóa	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
137	Voxin	1g	Lọ	84,000
138	Xamiol	(50mcg + 0,5mg)/1g	Lọ	282,480
139	Xolair 150mg	150mg/lọ	Lọ	6,376,769
140	Xyzal	5mg	Viên	7,480
141	Zalenka	50mg	Viên	7,390
142	ZEALARGY	10mg	Viên	5,900
143	ZINC 10	10mg	Viên	138
144	Zinnat Tablets 250mg	250mg	Viên	12,510
145	Zinnat tablets 500mg	500mg	Viên	22,130
146	Zoacnel - 10	10 mg	Viên	2,380
147	ZOLASTYN	5mg	Viên	490
148	Zyrtec	1mg/ml x 60ml	Chai	55,700
149	Zyvox	600mg/300ml	Túi	957,002
150	β -SOL	5mg/10g	Tuýp	9,200

BỆNH VIỆN DA LIỄU